

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
KHOA NGỮ VĂN**

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

(Kèm theo Quyết định số 494/QĐ-ĐHTĐ ngày 19 tháng 7 năm 2018)

Cần Thơ, 2018

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Ngôn ngữ Anh (NNA) trường Đại học Tây Đô được xây dựng và áp dụng từ năm 2006 theo niên chế, sau đó chương trình được xây dựng lại theo hệ thống tín chỉ từ năm 2014 và có điều chỉnh, rà soát vào năm 2016 theo Quyết định của Trường nhưng vẫn đảm bảo được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu tương đối về năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo thông tư 07/2015/TT-Bộ GD&ĐT ngày 16/04/2015. Năm 2018, Khoa tiến hành điều chỉnh CTĐT, chuẩn đầu ra theo công văn số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học. Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh được kế thừa từ chương trình đào tạo trước đó và được bổ sung, tinh gọn, phát triển để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học, của người học và của các bên liên quan.

1.2. Thông tin chung về CTĐT

Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
Mã ngành:	7220201
Tên đơn vị cấp bằng	Trường Đại Học Tây Đô
Cơ sở tổ chức giảng dạy:	Bộ môn Anh Văn- Khoa Ngữ Văn
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp	Cử nhân Ngôn Ngữ Anh
Trình độ:	Đại học (chính quy)
Thời gian:	4 năm (8 học kỳ)

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Sứ mạng - Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của trường Đại học Tây Đô

2.1.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.1.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu ở Khu vực ĐBSCL với định hướng nghiên cứu ứng dụng phục vụ cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2035, một số ngành đào tạo hệ đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm Khu vực Đông Nam Á.

2.1.3. Mục tiêu phát triển của trường Đại học Tây Đô

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững về các lĩnh vực: Kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, sức khỏe vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2.2. Sứ mạng - Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Khoa Ngữ văn

2.2.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Khoa Ngữ văn là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.2.2. Tầm nhìn

Khoa Ngữ văn phấn đấu trở thành khoa đào tạo đa ngành các nhóm ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội hàng đầu khu vực ĐBSCL với định hướng nghiên cứu và ứng dụng phục vụ cộng đồng, trong đó hoạt động đào tạo đại học chính qui phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

2.2.3. Mục tiêu đào tạo

Khoa Ngữ văn đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh, cử nhân Việt Nam học, cử nhân Văn học có phẩm chất chính trị, đạo đức, nắm vững những kiến thức cơ bản về lĩnh vực ngoại ngữ, văn hóa, xã hội, du lịch, Sinh viên Khoa Ngữ Văn được đào tạo theo chương trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo kết hợp đào tạo dựa trên tiêu chí phù hợp với nhu cầu của xã hội, địa phương, ... đồng thời có tham khảo từ chương trình của các trường đại học trong và ngoài nước, ... giúp cho sinh viên có năng lực nghiên cứu và có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực liên quan đến ngoại ngữ, văn hóa, xã hội, du lịch, Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chung và chuyên ngành đủ rộng để tự học suốt đời và thích nghi với nhu cầu công việc của xã hội.

2.2.4. Mục tiêu phát triển đến năm 2023

Mục tiêu chiến lược đến năm 2023 là xây dựng Khoa Ngữ Văn thành một khoa đào tạo đa ngành các nhóm ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội; phấn đấu có một ngành đào tạo trọng điểm đạt chuẩn khu vực Đông Nam Á, đáp ứng nhu cầu xã hội về đào tạo nguồn

nhân lực chất lượng, trình độ cao, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực ĐBSCL và các tỉnh phía Nam.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

- Chương trình nhằm đào tạo ra cử nhân có trình độ tiếng Anh thông thạo, có thể giảng dạy tiếng Anh, dịch thuật, và đảm nhận những công việc liên quan đến tiếng Anh ở nhiều lĩnh vực đời sống xã hội.

- Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chung và chuyên ngành đủ rộng để tự học suốt đời và thích nghi với nhu cầu công việc của xã hội.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh được thiết kế với mục tiêu đào tạo cử nhân Anh có khả năng:

❖ Kiến thức:

G1. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

G2. Có kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ thông tin và kiến thức cơ sở vào ngành đào tạo;

G3. Trình độ Pháp văn tương đương trình độ A2 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc; và trình độ tin học độ theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao vào công việc và học tập. Sử dụng công nghệ thông tin (tin học trình độ B) phục vụ công việc chuyên môn;

G4. Chuẩn kiến thức ngôn ngữ Anh, sử dụng thông thạo kỹ năng nghe nói đọc viết, dịch thuật tốt

G5. Hiểu biết các vấn đề đương đại liên quan đến lĩnh vực chuyên môn; vận dụng các kiến thức chuyên môn sau kiến thức về ngôn ngữ Anh (Từ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa, âm vị...); Văn hóa- Xã hội của các nước nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, Úc; văn chương của các nước nói tiếng Anh như Anh, Mỹ; Kiến thức về biên, phiên dịch các lĩnh vực; so sánh các ngôn ngữ (chủ yếu là giữa tiếng Anh và tiếng Việt); phân tích chuyên sâu.

❖ Kỹ năng:

G6. Nắm vững và vận dụng tốt ngôn ngữ Anh, khả năng giao tiếp thành thạo trong các môi trường làm việc khác nhau; du lịch, kinh doanh thương mại, dịch thuật, giảng dạy

G7. Đạt được các kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập, năng động, sáng tạo; có khả năng hợp tác, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm; có kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống;; kỹ năng nghiên cứu khoa học: phân tích, tổng hợp và đánh giá trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn chương, văn hóa xã hội và dịch thuật.

❖ **Thái độ:**

G8. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

G9. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với cộng đồng. Ý thức trách nhiệm công dân tốt, hết lòng phục vụ tổ quốc, lối sống lành mạnh phù hợp bản sắc dân tộc; yêu khoa học, yêu nghề, cầu tiến và không ngừng học tập nâng cao trình độ;

G10. Năng động, sáng tạo, sẵn sàng làm việc độc lập, khoa học, tự học hỏi, tìm kiếm, cập nhật sử dụng thông tin có ích cho chuyên môn; Có thái độ cộng tác, khách quan, công bằng trong công việc và cuộc sống.

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Chuẩn kiến thức

3.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

K1. Hiểu rõ các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

K2. Hiểu và vận dụng kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, pháp luật đại cương và công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;

3.1.2. Khối kiến thức chuyên môn

K.3. Hiểu và có thể vận dụng các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh như từ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa, âm vị, ngôn ngữ đối chiếu;

K4. Hiểu và có thể vận dụng các kiến thức về Văn hóa- Xã hội và văn chương của các nước nói tiếng Anh;

K5. Hiểu và có thể vận dụng các kiến thức tiếng Anh vào các chuyên ngành như du lịch, nhà hàng, khách sạn, thương mại, biên phiên dịch.

3.2. Chuẩn kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng mềm

S6. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, xử lý tình huống, thuyết trình...) vào công việc và học tập suốt đời;

S7. Vận dụng trình độ Pháp văn căn bản (tương đương trình độ bậc 2) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao vào công việc và học tập.

S8. Nắm rõ và vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học như phân tích, tổng hợp và đánh giá trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn chương, văn hóa xã hội và dịch thuật.

3.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

S9. Sử dụng khả năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh trong các môi trường làm việc khác nhau như bán hàng, nhà hàng, khách sạn, điều phối viên nhờ vào kiến thức của các học phần về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng mềm;

S10. Hướng dẫn các đoàn khách du lịch nước ngoài hoặc làm việc tại các văn phòng du lịch nhờ vào kiến thức thu thập được từ học phần Tiếng Anh Du Lịch và các học phần về kỹ năng;

S11. Giải quyết vấn đề và soạn thảo văn bản trong lĩnh vực thương mại nhờ vào kiến thức thu thập được từ học phần Tiếng Anh Thương Mại và các học phần về kỹ năng;

S12. Sử dụng kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa xã hội, phong tục tập quán các nước nói Tiếng Anh trên thế giới vào công tác giảng dạy, biên phiên dịch cũng như công tác nghiên cứu sau này, kiến thức ngôn ngữ tiếng Việt làm cơ sở cho việc phân tích đối chiếu trong nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Anh.

3.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

C13. Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm công dân, có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

C14. Khả năng ứng biến tốt trong môi trường thay đổi, mềm dẻo, linh hoạt với nhiều điều kiện, hoàn cảnh đa dạng;

C15. Có tinh thần cầu tiến, học hỏi, luôn tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, sẵn sàng tham gia các công tác liên quan đến chuyên môn của mình để phục vụ Nhà trường, đoàn thể, cộng đồng xã hội.

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ Anh có thể:

- Làm việc cho các cơ quan nhà nước các cấp, các trường đại học, cao đẳng,...
- Làm công tác biên - phiên dịch cho các cơ quan: Công chứng, báo chí - truyền thông, các tổ chức kinh tế - xã hội, các viện nghiên cứu, các công ty trong và ngoài nước, ...
- Làm đại diện cho các văn phòng tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ, các cơ

quan chuyên trách về kinh tế, văn hóa, xã hội, ...

- Giảng dạy ngôn ngữ Anh tại các Trường phổ thông hoặc các Trung tâm ngoại ngữ sau khi tham gia khóa Nghiệp vụ sư phạm;

- Làm việc tại các công ty thương mại, nhà hàng, khách sạn, du lịch hoặc làm hướng dẫn viên du lịch cho các đoàn khách Quốc tế sau khi tham gia khóa Nghiệp vụ Du lịch.

BẢNG MA TRẬN TÍCH HỢP MỤC TIÊU VÀ CDR CỦA CHƯƠNG TRÌNH

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO (GOAL)		CHUẨN ĐẦU RA														
		Kiến thức					Kỹ năng							Mức tự chủ và trách nhiệm		
		K1	K2	K3	K4	K5	S6	S7	S8	S9	S10	S11	S12	C13	C14	C15
G1	✓											✓	✓	✓	✓	
G2		✓	✓	✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓			
G3			✓													
G4				✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓	
G5		✓	✓		✓			✓	✓		✓		✓			
G6	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
G7	✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓						✓		
G8	✓											✓		✓		
G9	✓		✓		✓				✓		✓	✓	✓	✓	✓	
G10							✓					✓	✓	✓	✓	

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh:**

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc Gia.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.
- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBCh)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUXT)}$$

$$\text{ĐTBCh} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBCh và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.

- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

▪ **Tổ hợp xét tuyển:**

- + Khối D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)
- + Khối D14 (Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử)
- + Khối D15 (Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí)
- + Khối D66 (Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD)

5.2. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 150 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa 8 năm.

Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 16 tuần học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

5.3. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy dựa vào hoạt động, dạy dựa vào nghệ thuật, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

6.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền tải cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành NNA áp dụng gồm: *giải thích cụ thể, thuyết giảng, tham luận, câu hỏi gợi mở và các phương pháp khác.*

6.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động – trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa

chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành NNA áp dụng gồm: *trò chơi (games), thực tập, thực tế (field trips), tranh luận (debates), thảo luận (discussion)*.

6.3. Chiến lược dạy học dựa vào nghệ thuật

Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật: nghiên cứu về nghệ thuật giúp cho người học phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của người học. Theo chiến lược này, phương pháp đóng vai (role play) được sử dụng trong ngành Ngôn ngữ Anh.

6.4. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp thuộc chiến lược này gồm: *giải quyết vấn đề (problem solving), hoạt động tư duy tìm ý tưởng (brainstorming)*.

6.5. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. *Học nhóm (teamwork)* là phương pháp được áp dụng theo chiến lược này cho chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh.

6.6. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh sử dụng phương pháp nghiên cứu độc lập trong *thực hiện đề tài nghiên cứu (research projects)*.

6.7. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Bên cạnh việc lên lớp truyền thống, giảng viên bộ môn Ngữ văn nước ngoài cũng sử dụng các công cụ trực tuyến quản lý và đánh giá quá trình học tập của sinh viên. Đây là

chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành NNA trong bối cảnh của cách mạng công nghiệp 4.0

6.8. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng chủ yếu là *Bài tập về nhà (work assignment)*.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Quy trình đánh giá

Bộ môn Ngữ văn nước ngoài đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going Assessment) và đánh giá cuối kỳ. Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

7.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Thang điểm đánh giá theo tiến trình là thang điểm 10.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được bộ môn Ngữ văn nước ngoài áp dụng bao gồm: *đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập cá nhân, làm việc nhóm, thuyết trình, kiểm tra viết*.

- *Đánh giá chuyên cần*: ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ giờ học giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách

hệ thống, liên tục hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp cơ quan sau khi người học tốt nghiệp.

- *Đánh giá bài tập:* Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này được đánh giá theo các tiêu chí tùy giảng viên quy định.
- *Làm việc nhóm:* Người học làm các bài tập nhóm theo các chủ đề do giảng viên phân công hoặc người học tự chọn có sự đồng ý của giảng viên. Hình thức đánh giá được quy định theo đặc trưng từng môn học.
- *Đánh giá thuyết trình:* Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày, báo cáo kết quả của nhóm trước các nhóm khác.
- *Kiểm tra viết:* theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

7.1.2. Đánh giá cuối kỳ

Mục tiêu của đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra. Thang điểm đánh giá cuối kỳ là thang điểm 10.

Các phương pháp đánh giá định kỳ được bộ môn Ngữ văn nước ngoài sử dụng bao gồm: *kiểm tra viết dưới dạng trắc nghiệm và/hoặc tự luận, vấn đáp, bài thu hoạch/NCKH, báo cáo khóa luận tốt nghiệp.*

- *Kiểm tra trắc nghiệm:* là phương pháp mà trong đó đề kiểm tra thường rất nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những phương án trả lời để người học có thể chọn phương án trả lời đúng nhất từng câu hỏi.
- *Kiểm tra tự luận:* là phương pháp mà trong đó đề kiểm tra thường bao gồm các câu hỏi yêu cầu phải trả lời theo dạng mở, tức là người học phải tự trình bày ý kiến trong một bài làm (thường dài) để giải quyết những vấn đề của câu hỏi đưa ra.
- *Kiểm tra vấn đáp:* thường đối với kỹ năng nói hoặc ngữ âm, người học thực hiện bài kiểm tra vấn đáp vào cuối học kỳ dựa vào các kiến thức hoặc chủ đề đã học trong học phần.
- *Bài thu hoạch/ NCKH:* đối với một số học phần, người học được yêu cầu viết bài thu hoạch tại nhà và nộp theo hạn định. Nội dung bài thu hoạch hoặc NCKH là các

chủ đề sinh viên tự chọn hoặc giảng viên giao sẵn nhằm kiểm tra kiến thức người học đã thu thập được trong môn học.

- *Báo cáo khóa luận tốt nghiệp*: báo cáo khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi hội đồng đánh giá khóa luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

7.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.
- Trọng số quy định:
 - o Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập, ... : 30 - 40%
 - o Điểm thi kết thúc học phần: 60% - 70%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành**: Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành.

7.3. Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0

Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0
-----	-------------	---	-----

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTBCHNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

7.4. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, bộ môn Ngữ văn nước ngoài đã xây dựng các công cụ, tiêu chí thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp.

Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng các rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau. Các rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng phương pháp đánh giá trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. Cụ thể như sau:

7.4.1. Đánh giá thuyết trình

Rubric 1: Các tiêu chí đánh giá bài thuyết trình (Bài tập nhóm)

STT	TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	ĐẠT	TỐT	RẤT TỐT
		1	2	3	4
1	Nội dung	Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung	Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình	Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng.	Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có).

2	Cách thiết kế bài thuyết trình	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều lỗi trong câu, từ. - Định dạng không phù hợp về font, size. - Thiếu những hiệu ứng cần thiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có các đường link minh họa hoặc link giữa các slide hợp lý.
3	Tác phong trình bày	Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng.	Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng.	Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể.	Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể, có tương tác với người nghe.
4	Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện	Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện.	Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể.	Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bình ví dụ điển hình.	Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời.

7.4.2. Kiểm tra vấn đáp

Rubric 2: Các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra vấn đáp

Điểm	Sự trôi chảy & lưu loát (Coherence and Fluency)	Từ vựng (Lexical Resource)	Ngữ pháp (Grammatical Range and Accuracy)	Phát âm (Pronunciation)
10	- Nói lưu loát, hầu như không lấp bắp hoặc phải tự đính	- Sử dụng vốn từ hoàn toàn chuẩn xác và linh hoạt	- Sử dụng các cấu trúc ngữ pháp đa dạng, tự nhiên, hợp lý	- Các thành tố phát âm chính xác, tinh tế

	<p>chính. Ngập ngừng vì nội dung chứ không phải do lúng túng về từ vựng, ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói mạch lạc, có tính liên kết. - Phát triển chủ đề Nói đầy đủ và hợp lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng ngôn ngữ bản ngữ (idiom, phrasal verb) tự nhiên và chính xác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì sự chính xác tuyệt đối trong cấu trúc ngữ pháp, ngoại trừ những lỗi đặc trưng mà cả người bản ngữ thậm chí cũng nhầm lẫn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì sự linh hoạt trong phát âm trong suốt phần thi - Nói tự nhiên, dễ hiểu.
9	<ul style="list-style-type: none"> - Nói lưu loát với ít lỗi lả bấp hoặc phải tự đính chính. Ngập ngừng thường vì nội dung và ít khi do tìm từ ngữ. - Phát triển chủ đề Nói mạch lạc và hợp lý. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ đầy đủ và linh hoạt đủ để truyền đạt ý nghĩa chính xác. - Dùng ngôn ngữ bản ngữ thành thạo, ít lỗi sai. - Diễn giải hiệu quả theo yêu cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng cấu trúc ngữ pháp đa dạng và linh hoạt. - Hầu hết các câu không có lỗi sai, chỉ có một vài lỗi không phù hợp hoặc không mang tính hệ thống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các thành tố phát âm đa dạng. - Duy trì sự linh hoạt trong phát âm, chỉ sai một ít lỗi. - Nói dễ hiểu. Giọng Tiếng Anh có ảnh hưởng nhỏ đến việc nghe hiểu.
8	<ul style="list-style-type: none"> - Nói chi tiết, đầy đủ và dài nhưng không gượng hoặc mất mạch lạc. - Đôi lúc ngập ngừng do liên quan đến từ vựng, ngữ pháp hoặc lặp 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ linh hoạt để thảo luận một số lượng đề tài đa dạng. - Sử dụng ngôn ngữ bản ngữ, có chú ý đến phong cách và sự kết hợp nhưng mắc 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng đa dạng các cấu trúc ngữ pháp phức tạp. - Các câu phần lớn không có lỗi. Lặp lại một vài lỗi ngữ pháp không nghiêm trọng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện các thành tố phát âm tích cực như Band 6 và đạt một số ít các yêu cầu từ Band 8.

	<p>bấp, tự đính chính.</p> <p>- Sử dụng cấu trúc liên kết và đánh dấu ý tương đối linh hoạt.</p>	<p>một vài lỗi không phù hợp.</p> <p>- Diễn giải hiệu quả.</p>		
7	<p>- Có thể nói chi tiết và dài, đôi chỗ thiếu mạch lạc do sự lúng túng hoặc tự đính chính thường gặp.</p> <p>- Sử dụng cấu trúc liên kết và đánh dấu ý đa dạng nhưng không hoàn toàn hợp lý.</p>	<p>- Vốn từ đủ phong phú để thảo luận chi tiết một số chủ đề và diễn đạt đúng nghĩa mặc dù từ chưa chính xác.</p> <p>- Diễn giải tương đối thành công.</p>	<p>- Sử dụng phối hợp giữa các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và phức tạp, nhưng độ linh hoạt có hạn.</p> <p>- Thường mắc lỗi sai ở các cấu trúc phức tạp, hầu như không gây ra vấn đề cho việc nắm bắt ý.</p>	<p>- Sử dụng các thành tố phát âm đa dạng nhưng kiểm soát chưa tốt.</p> <p>- Các thành tố phát âm được dùng hiệu quả nhưng không duy trì.</p> <p>- Nhìn chung dễ hiểu, một số lỗi phát âm từ/âm tiết sai làm giảm tính rõ ràng.</p>
5-6	<p>- Có thể tiếp diễn mạch nói nhưng phải lúng túng, tự đính chính hoặc nói chậm để duy trì.</p> <p>- Lạm dụng một số cấu trúc liên kết và đánh dấu ý.</p> <p>- Lưu loát với các phần nói đơn giản, nhưng lúng túng với các phần giao</p>	<p>- Có thể nói về các chủ đề quen thuộc hoặc xa lạ nhưng với vốn từ hạn chế</p> <p>- Cố gắng diễn giải nhưng chỉ ở mức khá.</p>	<p>- Sử dụng cấu trúc ngữ pháp cơ bản một cách phù hợp, chính xác</p> <p>- Bị hạn chế với các cấu trúc phức tạp, nhiều lỗi sai và có thể gây ra vấn đề cho việc nắm bắt ý.</p>	<p>- Thể hiện các thành tố phát âm tích cực như Band 4 và đạt một số ít các yêu cầu từ Band 6.</p>

	tiếp phức tạp hơn.			
3-4	<ul style="list-style-type: none"> - Không thể phản ứng mà không ngập ngừng hoặc nói chậm, thường xuyên lúng túng và tự đính chính. - Các câu cơ bản được kết nối nhưng các cấu trúc liên kết đơn giản bị lặp lại và có vài chỗ không mạch lạc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể nói về các chủ đề quen thuộc, chi truyền đạt được ngữ nghĩa cơ bản trong các chủ đề lạ và thường xuyên chọn sai từ. - Hầu như không nỗ lực diễn giải. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng cấu trúc câu cơ bản và đứng ở những câu đơn giản, nhưng các cấu trúc hạng 2 rất hiếm. - Mắc nhiều lỗi và có thể dẫn đến hiểu nhầm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các thành tố phát âm hạn chế. - Có nỗ lực kiểm soát các thành tố nhưng mắc nhiều lỗi. - Phát âm sai thường xuyên và gây khó khăn cho người nghe.
2	<ul style="list-style-type: none"> - Nói với thời gian ngắt quãng lâu - Khả năng liên kết các câu đơn giản rất hạn chế. - Chỉ có thể phản ứng đơn giản và thường không thể truyền đạt các thông điệp cơ bản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ đơn giản để truyền đạt thông tin cá nhân. - Vốn từ không đủ để thảo luận các chủ đề không quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nỗ lực sử dụng cấu trúc câu đơn giản nhưng ít thành công, chủ yếu dựa vào các mẫu câu nhớ sẵn - Rất nhiều lỗi sai ngữ pháp ngoại trừ các câu được ghi nhớ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện một số thành tố của Band 2 và đạt một số ít yêu cầu của Band 4.

0,5-1	- Ngập ngừng lâu trước khi nói. - Hầu như không thể giao tiếp.	- Chỉ có thể nói các từ một cách độc lập học theo trí nhớ	- Không thể sử dụng cấu trúc câu cơ bản.	- Phần nói không thể nghe hiểu được.
0	- Không có khả năng giao tiếp - Hầu như không có trình độ			
0	Không tham dự thi			

7.4.3. Bài thu hoạch/NCKH

Rubric 4: Các tiêu chí đánh giá bài thu hoạch/NCKH và đề tài Tốt nghiệp

Tiêu chí	Trọng số	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Hình thức	10%	Đầy đủ các chương và các phần liên quan. Bố cục logic. Định dạng đúng quy định. Phù hợp với văn phong khoa học.	Đầy đủ các chương và các phần liên quan. Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học.	Đầy đủ các chương. Định dạng đúng quy định	Không đủ các chương. Định dạng sai
Tóm tắt	10%	- Đầy đủ ý. - Không sai lỗi ngữ pháp.	- Đầy đủ ý - Sai 1 số lỗi ngữ pháp.	- Chưa đầy đủ ý - Sai 1 số lỗi ngữ pháp.	- Không đầy đủ ý, nội dung sơ sài - Sai lỗi ngữ pháp nhiều
Giới thiệu và cơ sở lý thuyết	30%	- Ý tưởng dẫn nhập hay. - Chia đoạn rõ ràng. Ý	- Ý tưởng dẫn nhập hay. - Chia đoạn chưa rõ	- Ý tưởng dẫn nhập hay. - Chia đoạn chưa rõ ràng.	- Ý tưởng dẫn nhập không hay.

		<ul style="list-style-type: none"> tường trong đoạn sắp xếp logic - Không sai lỗi ngữ pháp - Trích dẫn đúng 	<ul style="list-style-type: none"> ràng. Ý tưởng trong đoạn sắp xếp logic - Sai 1 số lỗi ngữ pháp - Trích dẫn sai 1 số chỗ 	<ul style="list-style-type: none"> Ý tưởng trong đoạn sắp xếp không logic - Sai ngữ pháp nhiều - Trích dẫn sai 1 số chỗ 	<ul style="list-style-type: none"> - Chia đoạn chưa rõ ràng. Ý tưởng trong đoạn sắp xếp không logic - Sai ngữ pháp nhiều - Trích dẫn sai
Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	20%	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương pháp nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu - Mô tả công cụ chính xác, có tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Trình bày mạch lạc, rõ ràng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. - Có mô tả công cụ thực nghiệm. - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương thích với mục tiêu. - Chưa đạt cỡ mẫu nghiên cứu.
Kết quả nghiên cứu	15%	<ul style="list-style-type: none"> - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu 	<ul style="list-style-type: none"> - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu

		chính xác, rõ ràng, súc tích.	chính xác.		
Kết luận-Ý nghĩa	15%	- Khái quát được kết quả nghiên cứu, - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu khác từ kết quả này.	- Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn	- Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn	Không khái quát được kết quả nghiên cứu

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **150 Tín chỉ (Bao gồm GDQP-AN và GDTC)**

TT	Nội dung	Khối lượng (Tín chỉ)	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	34	5
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		
2.1	Kiến thức cơ sở nhóm ngành, ngành	49	
2.2	Kiến thức ngành	38	12
3	Thực tập cuối khóa và làm khóa luận, tiểu luận tốt nghiệp	4	8
	- Thực tập tốt nghiệp - Khóa luận tốt nghiệp - Tiểu luận tốt nghiệp và các học phần bổ sung		
	Tổng khối lượng chương trình	125	25

8.2. Danh mục môn học

8.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
Học phần bắt buộc 37 TC						
1	0301000654	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30		
2	0301000664	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45		0301000654
3	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		
4	0301000666	Đường lối Cách mạng của ĐCSVN	3	45		
5	0301000667	Pháp luật đại cương	2	30		
6	0301000401	Pháp văn 1	3	45		
7	0301000402	Pháp văn 2	3	45		0301000401
8	0301000403	Pháp văn 3	4	60		0301000402
9	0301000650	Giáo dục quốc phòng - An ninh	8			
10	0301000679	Tin học căn bản	2	30		
11	0301000680	Thực hành tin học căn bản	2		60	
Học phần tự chọn 01 TC						
12	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền				
13	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá				
14	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông				
Học phần tự chọn 01 TC						
15	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền				0301001035
16	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá				0301001036
17	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông				0301001037
Học phần tự chọn 01 TC						
18	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền				0301000660

19	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá				0301001038
20	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông				0301001039
Học phần tự chọn 2 TC						
21	0301000602	Tiếng Việt thực hành	2	30		
22	0301000060	Cơ sở VHVN	2	30		
23	0301000603	Văn bản và lưu trữ đại cương	2	30		
24	0301000364	Ngữ pháp TV	2	30		
25	0301000643	Xã hội học đại cương	2	30		
Tổng cộng 39 TC						

8.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1) Kiến thức cơ sở ngành: 49TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết		HP tiên quyết
				LT	TH	
Học phần bắt buộc 49TC						
1	0301000357	Ngữ pháp 1	2	30		
2	0301000121	Đọc 1	2	30		
3	0301000638	Viết 1	2	30		
4	0301000350	Ngữ âm thực hành 1	2	30		
5	0301000328	Nghe nói 1	3	45		
6	0301000358	Ngữ pháp 2	2	30		0301000357
7	0301000122	Đọc 2	2	30		0301000121
8	0301000639	Viết 2	2	30		0301000638
9	0301000351	Ngữ âm thực hành 2	2	30		0301000350
10	0301000329	Nghe nói 2	3	45		0301000328
11	0301000359	Ngữ pháp 3	2	30		0301000358
12	0301000123	Đọc 3	2	30		0301000122
13	0301000640	Viết 3	2	30		0301000639
14	0301000352	Ngữ âm thực hành 3	2	30		0301000351
15	0301000330	Nghe nói 3	3	45		0301000329
16	0301000246	Kỹ năng mềm	2	30		

17	0301000124	Đọc 4	2	30		0301000123
18	0301000331	Viết 4	2	30		0301000640
19	0301000641	Nghe nói 4	3	45		0301000330
20	0301000642	Viết 5	3	45		0301000331
21	0301000427	PPNC Khoa học	3	45		0301000642
22	0301000526	Thực tế ngoài trường	1	15		
Tổng cộng 49 TC						

2) Kiến thức chuyên ngành: 50 TC Học phần bắt buộc 38 TC

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết		HP tiên quyết
				LT	TH	
1	0301000248	Kỹ năng thuyết trình	3	45		
2	0301000387	Nói trước công chúng	3	45		0301000248
3	0301000083	Dẫn luận NN	3	45		
4	0301000598	Từ pháp học	2	30		0301000083
5	0301001767	Cú pháp học	2	30		0301000083
6	0301000356	Ngữ nghĩa học	2	30		0301000083
7	0301000001	Âm vị học	2	30		0301000083
8	0301000347	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	45		0301000083
9	0301000297	Lý thuyết dịch	3	45		
10	0301000101	Dịch thực hành 1	3	45		0301000297
11	0301000098	Dịch thực hành 2	3	45		0301000101
12	0301000102	Dịch thực hành 3	3	45		0301000098
13	0301000326	Nghe dịch	3	45		0301000297
14	0301000084	Dẫn luận văn chương	3	45		
Học phần tự chọn 12 TC						
SV chọn một môn về văn học nước ngoài						
15	0301000608	Văn học Anh	2	30		0301000084
16	0301000614	Văn học Mỹ	2	30		0301000084
SV chọn hai môn về văn hóa						
17	0301000631	Văn hóa xã hội Anh	2	30		
18	0301000632	Văn hóa xã hội Mỹ	2	30		
19	0301000633	Văn hóa xã hội Úc	2	30		
SV chọn hai môn về tiếng Anh chuyên ngành						

20	0301000479	Tiếng Anh Du lịch	3	45		
21	0301000480	Tiếng Anh Thương mại	3	45		
22	0301001964	Tiếng Anh thư tín văn phòng	3	45		
23	0301001965	Tiếng Anh marketing	3	45		

3) Làm khoá luận/Tiểu luận tốt nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết	
				LT	TH
Chọn một trong hai hình thức sau 12 TC					
1	0301001577	- Thực hiện nghiên cứu và báo cáo khóa luận tốt nghiệp	8		
		- Thực tập tốt nghiệp	4		
2	0301001578	- Tiểu luận tốt nghiệp (4TC) và học môn thay thế (4TC)	8		
		- Thực tập tốt nghiệp	4		

Các môn học tự chọn thuộc nhóm các môn chuyên ngành thay thế 4 TC

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết		HP tiên quyết
				LT	TH	
Chọn hai trong các môn sau 4 TC						
1	0301000244	Kỹ năng giao tiếp nâng cao (T.A)	2	30		
2	0301000103	Dịch thực hành nâng cao	2	30		0301000102
3	0301000327	Nghe dịch nâng cao	2	30		0301000326
4	0301000408	Phong cách học	2	30		
5	0301000361	Ngữ pháp chức năng hệ thống	2	30		
6	0301000389	Phân tích diễn ngôn	2	30		
7	0301001974	Cú pháp nâng cao	2	30		
8	0301000727	Ngữ nghĩa học nâng cao	2	30		

Ghi chú: (*) Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung

8.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

8.4. Sơ đồ kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần ngành Ngôn ngữ Anh

Bảng 8.3. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra																
			K1	K2	K3	K4	K5	S6	S7	S8	S9	S10	S11	S12	C13	C14	C15		
I	Kiến thức giáo dục đại cương																		
1.1	0301000654	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	✓	✓					✓					✓				✓	
1.2	0301000664	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	✓	✓					✓					✓				✓	
1.3	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	✓	✓					✓					✓				✓	
1.4	0301000666	Đường lối Cách mạng của ĐCSVN	✓	✓					✓					✓				✓	
1.5	0301000667	Pháp luật đại cương	✓	✓					✓					✓				✓	
1.6	0301000401	Pháp văn 1	✓	✓					✓	✓				✓				✓	
1.7	0301000402	Pháp văn 2							✓	✓				✓				✓	
1.8	0301000403	Pháp văn 3							✓	✓				✓				✓	
1.9	0301000650	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	✓	✓										✓				✓	
1.10	0301000679	Tin học căn bản		✓										✓				✓	
1.11	0301000680	Thực hành tin học căn bản		✓										✓				✓	
1.12	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền		✓										✓				✓	
1.13	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá		✓										✓				✓	
1.14	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông		✓										✓				✓	
1.15	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền		✓										✓				✓	

2.1.8	0301000639	Viết 2 (Các thể loại luận 1)							✓					✓				✓	✓					✓	✓				
2.1.9	0301000351	Ngữ âm Thực hành 2				✓				✓							✓									✓	✓		
2.1.10	0301000329	Nghe nói 2							✓											✓							✓	✓	
2.1.11	0301000359	Ngữ pháp 3				✓			✓				✓														✓	✓	
2.1.12	0301000123	Độc 3				✓			✓				✓														✓	✓	
2.1.13	0301000640	Viết 3 (Các thể loại luận 2)				✓			✓				✓														✓	✓	
2.1.14	0301000352	Ngữ âm Thực hành 3				✓								✓													✓	✓	
2.1.15	0301000330	Nghe nói 3				✓			✓				✓														✓	✓	
2.1.16	0301000246	Kỹ năng mềm							✓														✓					✓	✓
2.1.17	0301000124	Độc 4				✓			✓				✓														✓	✓	
2.1.18	0301000331	Viết 4 (Văn bản xã hội)				✓			✓				✓														✓	✓	
2.1.19	0301000641	Nghe nói 4				✓			✓				✓														✓	✓	
2.1.20	0301000642	Viết 5 (Văn bản khoa học)				✓			✓				✓														✓	✓	
2.1.21	0301000427	PPNC Khoa học				✓			✓				✓														✓	✓	
2.1.22	0301000526	Thực tế ngoài trường				✓			✓				✓														✓	✓	
2.2		Kiến thức chuyên ngành																											
2.2.1	0301000248	Kỹ năng thuyết trình				✓			✓				✓														✓	✓	
2.2.2	0301000387	Nói trước công chúng				✓			✓				✓														✓	✓	
2.2.3	0301000083	Dẫn luận NN				✓			✓				✓														✓	✓	
2.2.4	0301000598	Từ pháp học				✓			✓				✓														✓	✓	

2.2.5	0301000080	Cú pháp học																			✓					✓		✓	✓				
2.2.6	0301000356	Ngữ nghĩa học								✓												✓					✓		✓	✓			
2.2.7	0301000001	Âm vị học													✓												✓		✓	✓			
2.2.8	0301000347	Ngôn ngữ học đối chiếu																				✓					✓		✓	✓			
2.2.9	0301000297	Lý thuyết dịch																									✓		✓	✓			
2.2.10	0301000101	Dịch Thực hành 1 (CỤM TỪ và câu)																									✓		✓	✓			
2.2.11	0301000098	Dịch Thực hành 2 (Văn bản)																									✓		✓	✓			
2.2.12	0301000102	Dịch Thực hành 3 (nâng cao)																									✓		✓	✓			
2.2.13	0301000326	Nghe dịch (Nghe và dịch các bản tin)																									✓		✓	✓			
2.2.14	0301000084	Dẫn luận văn chương													✓												✓		✓	✓			
Học phần tự chọn (SV chọn 01 môn văn học nước ngoài và 02 môn về văn hóa)																																	
2.2.15	0301000608	Văn học Anh																															
2.2.16	0301000614	Văn học Mỹ																															
2.2.17	0301000631	Văn hóa xã hội Anh																															
2.2.18	0301000632	Văn hóa xã hội Mỹ																															
2.2.19	0301000633	Văn hóa xã hội Úc																															
2.2.20	0301000479	Tiếng Anh Du lịch																															
2.2.21	0301000480	Tiếng Anh Thương mại																															
2.2.22	0301001964	Tiếng Anh thư tin văn phòng																															

2.2.23	0301001965	Tiếng Anh marketing	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
2.3	Làm khoá luận/Tiểu luận tốt nghiệp																									
2.3.1	0301001577	Thực hiện nghiên cứu và báo cáo khóa luận tốt nghiệp	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2.3.2	0301001578	Tiểu luận tốt nghiệp (8TC) và học môn thay thế (4TC)	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2.3.3	0301000517	Thực tập tốt nghiệp	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3	Các môn học tự chọn thuộc nhóm các môn chuyên ngành thay thế 4 TC																									
3.1	0301000244	Kỹ năng giao tiếp nâng cao (T.A)		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3.2	0301000103	Dịch TH nâng cao			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3.3	0301000327	Nghe dịch nâng cao (dịch dưới)			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3.4	0301000408	Phong cách học	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3.5	0301000361	Ngữ pháp chức năng hệ thống	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3.6	0301000389	Phân tích diễn ngôn			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3.7	0301000079	Cú pháp học nâng cao	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3.8	0301000727	Ngữ nghĩa học nâng cao	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

Bảng 8.4 Sơ đồ kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần ngành Ngôn ngữ Anh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH - TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	Không tham gia tính điểm trung bình	Đại cương	Ngành	Học phần tự chọn
Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin. 1 (2TC)	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin. 2 (3TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	Đường lối Cách mạng của ĐCSVN (3TC)	Đọc 4 (3TC)	Viết 5 (3TC)	Ngôn ngữ đời chiếu (3TC)	Khóa luận tốt nghiệp (12TC)	Tiểu luận tốt nghiệp (8TC)
Tin học căn bản (4TC)	Giáo dục thể chất 2 (1TC)	Giáo dục thể chất 3 (1TC)	Pháp văn 3 (4TC)	Viết 4 (3TC)	Từ pháp học (2TC)	Nói trước công chúng (3TC)		Kỹ năng giao tiếp nâng cao (T.A) (2TC)
Pháp luật đại cương (2TC)	Pháp văn 1 (3TC)	Pháp văn 2 (3TC)	Ngữ pháp 3 (2TC)	TA thương mại (3TC)	PPNC Khoa học (3TC)	Ngữ nghĩa học (2TC)		Dịch TH nâng cao (2TC)
Giáo dục Quốc phòng (8TC)	Ngữ pháp 1 (2TC)	Ngữ pháp 2 (2TC)	Đọc 3 (2TC)	TA thư tin VP (3TC)	Dịch TH 2 (3TC)	Âm vị học (2TC)		Nghe dịch nâng cao (2TC)
Giáo dục thể chất 1 (1TC)	Đọc 1 (2TC)	Đọc 2 (2TC)	Viết 3 (2TC)	TA marketing (3TC)	Cù pháp học (2TC)	Dịch thực hành 3 (3TC)		Phong cách học (2TC)
	Viết 1 (2TC)	Viết 2 (2TC)	Nghe âm TH 3 (2TC)	Nghe Nói 4 (3TC)	Thực tế ngoài trường (1TC)	Nghe dịch (3TC)		Ngữ pháp chức năng hệ thống
	Ngữ âm TH 1 (2TC)	Ngữ âm TH 2 (2TC)	Nghe Nói 3 (3TC)	Dịch TH 1 (3TC)	Văn học Anh (2TC)			Phân tích điểm ngôn (2TC)
	Nghe Nói 1 (3TC)	Nghe Nói 2 (3TC)	Lý thuyết dịch (3TC)	Dẫn luận Ngôn Ngữ (3TC)	Văn Học Mỹ (2TC)			Cù pháp nâng cao (2TC)
TV thực hành (3TC)	TV thực hành (3TC)	TA du lịch (3TC)	Kỹ năng mềm (2TC)	Dẫn luận Văn Chương (3TC)				Ngữ nghĩa nâng cao (2TC)
Cơ sở VHVN (2TC)	Cơ sở VHVN (2TC)	Kỹ năng mềm (2TC)	VHXH Anh (2TC)	Kỹ năng thuyết trình (3TC)				Ngữ nghĩa nâng cao (2TC)
Ngữ Pháp TV (2TC)	Ngữ Pháp TV (2TC)	VHXH Mỹ (2TC)	VHXH Mỹ (2TC)					
Văn bản và lưu trữ đại cương (2TC)	Văn bản và lưu trữ đại cương (2TC)	VHXH Úc (2TC)	VHXH Úc (2TC)					
Xã hội học đại cương (2TC)	Xã hội học đại cương (2TC)							

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

9.1. Học kỳ 1

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30	
2	Tin học căn bản	2	2		30	
3	Thực hành Tin học căn bản	2	2			60
4	Pháp luật đại cương	2	2		30	
5	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	8	8		45	120
6	Giáo dục thể chất 1	1		1		30
	Cộng	17	17		120	270

9.2. Học kỳ 2

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45	
2	Giáo dục thể chất 2	1		1		30
3	Pháp văn 1	3	3		45	
4	Ngữ pháp 1	2	2		30	
5	Độc 1	2	2		30	
6	Viết 1	2	2		30	
7	Ngữ âm thực hành 1	2	2		30	
8	Nghe nói 1	3	3		45	
<i>Chọn 01 trong các môn sau</i>						
9	TV thực hành	2		2	30	
	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2	30	
	Văn bản và lưu trữ đại cương	2		2	30	
	Ngữ Pháp Tiếng Việt	2		2	30	
	Xã hội học đại cương	2		2	30	
	Cộng	20	18	2	285	30

9.3. Học kỳ 3

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	Pháp văn 2	3	3		45	
3	Ngữ pháp 2	2	2		30	
4	Độc 2	2	2		30	
5	Viết 2	2	2		30	
6	Ngữ âm thực hành 2	2	2		30	
7	Nghe nói 2	3	3		45	
8	Giáo dục thể chất 3	1		1		30
9	Học phần Tiếng Anh chuyên ngành tự chọn (1)	3	3		45	
10	Kỹ năng mềm	2	2		30	
	Cộng	22	22		315	30

9.4. Học kỳ 4

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối Cách mạng của ĐCSVN	3	3		45	
2	Pháp văn 3	4	4		60	
3	Ngữ pháp 3	2	2		30	
4	Độc 3	2	2		30	
5	Viết 3	2	2		30	
6	Ngữ âm thực hành 3	2	2		30	
7	Nghe nói 3	3	3		45	
8	Lý thuyết dịch	3	3		45	
Chọn 02 trong 03 môn sau						
9	Văn hóa xã hội Anh	2		2	30	
10	Văn hóa xã hội Mỹ	2		2	30	
11	Văn hóa xã hội Úc	2		2	30	
	Cộng	25	23	2	375	

9.5. Học kỳ 5

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đọc 4	2	2		30	
2	Viết 4	2	2		30	
3	Nghe nói 4	3	3		45	
4	Dịch thực hành 1	3	3		45	
5	Dẫn luận Ngôn Ngữ	3	3		45	
6	Dẫn luận Văn Chương	3	3		45	
7	Học phần Tiếng Anh chuyên ngành tự chọn (2)	3	3		45	
8	Kỹ năng thuyết trình	3	3		45	
	Cộng	22	22		330	

9.6. Học kỳ 6

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Viết 5	3	3		45	
2	Từ pháp học	2	2		30	
3	Dịch thực hành 2	3	3		45	
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3		45	
5	Cú pháp học	2	2		30	
6	Thực tế ngoài trường	1	1			30
<i>Chọn 01 trong 02 môn sau</i>						
7	Văn học Anh	2		2	30	
8	Văn Học Mỹ	2		2	30	
	Cộng	16	14	2	255	30

9.7. Học kỳ 7

STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Ngôn ngữ đối chiếu	3	3		45	
2	Nói trước công chúng	3	3		45	
3	Ngữ nghĩa học	2	2		30	
4	Âm vị học	2	2		30	

5	Dịch thực hành 3	3	3		45	
6	Nghe dịch	3	3		45	
	Cộng	16	16		240	

9.8. Học kỳ 8

Tốt nghiệp 12 tín chỉ

STT	Hình thức	Tín chỉ
Loại hình 1	- Thực hiện nghiên cứu và báo cáo khóa luận tốt nghiệp	8
	- Thực tập tốt nghiệp	4
Loại hình 2	- Tiểu luận tốt nghiệp (4TC) và học môn thay thế (4TC)	8
	- Thực tập tốt nghiệp	4
	Cộng	12

Các môn học thay thế dành cho SV thực hiện tiểu luận

Chọn 2 trong các môn sau						
STT	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kỹ năng giao tiếp nâng cao (T.A)	2		2	30	
2	Dịch thực hành nâng cao	2		2	30	
3	Nghe dịch nâng cao (dịch đuổi)	2		2	30	
4	Phong cách học	2		2	30	
5	Ngữ pháp chức năng hệ thống	2		2	30	
6	Phân tích diễn ngôn	2		2	30	
7	Cú pháp học nâng cao	2		2	30	
8	Ngữ nghĩa học nâng	2		2	30	

10. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN (75 học phần)

10.1. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1 (2 tín chỉ)

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin học phần 1 là phần thứ nhất của môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung của môn học bao gồm 4 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

10.2. Những nguyên lý cơ bản Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 (3 tín chỉ)

Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, học phần II là học phần bao gồm những nội dung cơ bản của phần Kinh tế Chính trị Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Nội dung của học phần là những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển, suy tàn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và tất yếu sẽ dẫn tới sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất mới đưa xã hội loài người chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản.

10.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

- Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.
- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

10.4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 tín chỉ)

Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại.

10.5. Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Nhà nước và Pháp luật, quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; hiện tượng vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể vi phạm pháp luật; nội dung các ngành luật cơ bản và quan trọng của nhà nước Việt Nam hiện nay.

10.6. Pháp văn 1 (3 tín chỉ)

Học phần Pháp văn 1 trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Tiếng Pháp: ngữ pháp, cách phát âm, nghe và nói được những câu từ cơ bản nhất để làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Sau khi học xong học phần này sinh viên nắm rõ những kiến thức

cơ bản về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, cách chia động từ trong tiếng Pháp. Sinh viên có thể viết những câu đơn giản bằng tiếng pháp, nghe và nói được các đoạn hội thoại ngắn, đơn giản bằng tiếng pháp.

10.7. Pháp văn 2 (3 tín chỉ)

Học phần “Pháp văn 2” cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp theo trình tự từ trung bình đến đến phức tạp. Người học được cung cấp một hệ thống từ vựng xoay quanh một chủ đề. Người học biết sử dụng vốn từ đã học để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp. Tiếp theo hệ thống bài của học phần Pháp Văn 1. Ngoài ra, người học được cung cấp một hệ thống ngữ pháp tiếng Pháp. Trong phần này người học nắm được các hiện tượng ngữ pháp, các cấu trúc câu cơ bản để sử dụng phù hợp trong các tình huống của bài học.

10.8. Pháp văn 3 (4 tín chỉ)

Học phần “Pháp văn 3” cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp theo trình tự từ trung cấp đến nâng cao.

- Từ vựng : Người học được cung cấp một hệ thống từ vựng xoay quanh một chủ đề. Người học biết sử dụng vốn từ đã học để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp. Tiếp theo hệ thống bài của học phần Pháp Văn 2.

- Ngữ pháp : Người học được cung cấp một hệ thống ngữ pháp tiếng Pháp. Trong phần này người học nắm được các hiện tượng ngữ pháp, các cấu trúc câu cơ bản để sử dụng phù hợp trong các tình huống của bài học.

10.9. Giáo dục Quốc phòng – An ninh

Giáo dục hiểu rõ nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc xây dựng nền quốc phòng toàn dân là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của nước ta hiện nay, về chiến lược “diễn biến hoà bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Một số vấn đề tư duy lý luận trong đường lối quân sự của Đảng. Một số nội dung cơ bản về công tác quốc phòng, về nghệ thuật quân sự Việt Nam, thực hành một số kỹ năng quân sự cần thiết về kỹ thuật và chiến thuật. Rèn luyện tác phong, nếp sống tập thể có kỷ luật.

10.10. Tin học căn bản (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kỹ năng tối thiểu cần thiết để có thể sử dụng máy vi tính vào công việc của người giáo viên và của người sinh viên sư phạm, có thể tiếp thu nhanh chóng và sử dụng được các phần mềm dạy học (ví dụ : các chương trình thí nghiệm ảo, chương trình hỗ trợ vẽ hình, các chương trình multimedia...). Tập trung vào các kỹ năng như sử dụng máy vi tính để soạn thảo giáo án, luận văn, tiểu luận, truy tìm các thông tin bổ sung cho bài giảng, luận văn, tiểu luận thông qua Internet và thư viện điện tử, để trình chiếu bài giảng, luận văn, quản lý điểm của học sinh, thực hiện, và các tính toán thống kê đơn giản.

10.11. Thực hành tin học căn bản (2 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về công nghệ thông tin. Thông qua lý thuyết và thực hành, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng:

Sử dụng hệ điều hành Windows: Những hiểu biết cơ bản về tin học, thông tin và cách biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng, phần mềm và dữ liệu; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong windows, cách bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.

- Soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word.
- Xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel.
- Trình bày báo cáo bằng Microsoft PowerPoint.

10.12. Giáo dục thể chất 1 (học phần tự chọn, 1 tín chỉ)

Nội dung học phần cầu lông cơ bản: Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông cơ bản sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật như di chuyển đơn bước và đa bước, kỹ thuật giao cầu trái tay, kỹ thuật phòng thủ cơ bản... Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn cầu lông.

Nội dung học phần bóng đá cơ bản. Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, chuyền bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn bóng đá.

Nội dung học phần môn bóng chuyền cơ bản: Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác. Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài.

10.13. Giáo dục thể chất 2 (học phần tự chọn, 1 tín chỉ)

Nội dung học phần cầu lông nâng cao 1: giúp cho sinh viên giúp có thể thực hành một số kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông như: Đánh cầu thuận tay cao sâu, đập cầu. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện

Nội dung học phần môn bóng chuyền nâng cao 1: Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng

cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác.

- Lý thuyết: Hiểu được lịch sử phát triển và luật thi đấu của môn bóng chuyền

Nội dung học phần bóng đá nâng cao 1: Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, nhận bóng, chụp bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và luật thi đấu môn bóng đá.

10.14. Giáo dục thể chất 3 (học phần tự chọn, 1 tín chỉ)

Nội dung học phần cầu lông nâng cao 2: Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông nâng cao 2 sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật đã học đồng thời hoàn thiện các kỹ thuật đó và có thể thi đấu nâng cao trình độ kỹ thuật. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức rõ hơn về luật thi đấu môn cầu lông.

Nội dung học phần môn bóng chuyền nâng cao 2:

- Kỹ năng thực hành: Phát triển hoàn thiện kỹ thuật đập bóng cơ bản, hình thức thi đấu, khả năng tổ chức và điều hành trận đấu.

- Lý thuyết: Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài

Nội dung học phần bóng đá nâng cao 2. Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, ném biên. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng đá.

10.15. Tiếng Việt thực hành (học phần tự chọn, 2 tín chỉ)

Tiếng Việt thực hành là học phần cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết sơ giản về tiếng Việt (từ, câu, đoạn văn, văn bản); làm cho SV nhận thức rõ những yêu cầu chung của việc sử dụng tiếng Việt. Qua học phần này, người học được rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Các kỹ năng mà người học được rèn luyện thông qua bộ môn này là: kỹ năng nói, viết đúng chính âm, chính tả; kỹ năng dùng từ; kỹ năng đặt câu; kỹ năng viết đoạn văn và kỹ năng xây dựng các loại văn bản. Từ chỗ biết sử dụng tiếng Việt như thế nào là đạt yêu cầu đến biết phát hiện lỗi sai, phân tích lỗi và sửa sai thành đúng sẽ dần hình thành

trong người học ý thức sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn - một yêu cầu rất quan trọng đối với những người làm việc trong ngành Giáo dục. Việc rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt cũng góp phần làm cho người học thêm yêu ngôn ngữ của dân tộc, có ý thức rèn luyện việc sử dụng ngôn ngữ, lời nói phục vụ cho việc học tập, giao tiếp, công tác trong hiện tại và tương lai.

10.16. Cơ sở Văn hóa Việt Nam (học phần tự chọn, 2 tín chỉ)

Cơ sở văn hoá Việt Nam cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hoá như: văn hoá, văn minh, văn hiến, văn vật. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hoá Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hoá; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây. Qua đó giúp cho người học có thêm hiểu biết về văn hóa các dân tộc Việt Nam cũng như các nước trên thế giới.

10.17. Văn bản và lưu trữ đại cương (học phần tự chọn, 2 tín chỉ)

Môn học Văn bản – Lưu trữ đại cương nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.

10.18. Ngữ pháp Tiếng Việt (học phần tự chọn, 2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về từ loại tiếng Việt như: khái niệm, tiêu chuẩn phân định và hệ thống từ loại tiếng Việt, cung cấp những kiến thức về cấu tạo, chức năng, ý nghĩa của cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về câu tiếng Việt: cấu tạo của câu, phân loại và miêu tả câu theo các tiêu chí khác nhau, trên những bình diện khác nhau. Mặt khác, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nhận diện từ loại của từ, xác định và phân tích cụm từ, nhận diện kiểu câu và phân tích cấu trúc câu tiếng Việt.

10.19. Xã hội học đại cương

Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản, 2 cách tiếp cận đặc trưng của XHH (vĩ mô và vi mô) cũng như mối quan hệ giữa cá nhân, các nhóm xã hội và các thiết chế xã hội. Thông qua việc nắm vững các nội dung môn học sau:

Cách tiếp cận và các đặc tính của xã hội học, phân biệt XHH với khoa học tự nhiên và với các ngành KHXX khác. Giới thiệu về các lý thuyết và PPNC XHH; các khái niệm cơ bản

như văn hóa, cấu trúc xã hội và tính đa dạng của XH; xã hội hóa và các tính chất của xã hội hóa; cấu trúc nhóm và tổ chức xã hội cũng như các loại nhóm và tổ chức; lịch chuẩn và kiểm soát xã hội; bất bình đẳng XH và phân tầng XH; chiều cạnh và các đặc điểm thiết chế xã hội.

10.20. Ngữ pháp 1 (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên có được kiến thức cơ bản về cách sử dụng các từ loại trong tiếng Anh như danh từ, tính từ, trạng từ, đại từ. Sinh viên không chỉ nhận biết được vị trí, chức năng và cấu tạo ngữ pháp của các loại từ này mà còn biết vận dụng chúng để hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình.

10.21. Đọc 1 (2 tín chỉ)

Có tất cả 5 chương trong chương trình với các chủ đề khác nhau trong cuộc sống như cuộc sống sinh viên quốc tế, thiên nhiên, thực phẩm, cách chi đường, cấu trúc gia đình trên thế giới. Mỗi chương được chia làm 4 phần với các dạng bài tập khác nhau để giúp người học phát triển kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh học thuật. Trong mỗi chương, phần 1 và phần 2 là trọng tâm của bài nên sinh viên sẽ được hướng dẫn ở trên lớp. Phần 1 và phần 2 được thiết kế giống nhau gồm 1 bài đọc với các hoạt động làm việc nhóm và cá nhân trước, trong, và sau khi đọc.

10.22. Viết 1 (2 tín chỉ)

Học phần viết 1 sẽ hướng dẫn người học về cấu trúc của một đoạn văn, cách sắp xếp dàn ý khi viết đoạn văn. Ngoài ra học phần này này hướng dẫn người học các bước trong việc viết một đoạn văn theo một định dạng nhất định như là một đoạn văn mô tả (chương 1,2), văn so sánh tương phản (chương 3) và một đoạn văn nêu ý kiến cá nhân (chương 4). Qua đó người học có cái nhìn tổng quát về các định dạng đoạn văn trên, giúp họ dễ dàng trong việc ứng dụng trong thực tế bài viết của mình.

10.23. Ngữ âm thực hành 1 (2 tín chỉ)

Học phần gồm 14 đơn vị bài học gồm các nội dung sau: lý thuyết tóm tắt về những phụ âm, nguyên âm đơn, nguyên âm đôi khó. Bài tập thực hành phân biệt những nhóm âm dễ bị nhầm lẫn. Bài tập luyện tập phát âm của từng từ riêng lẻ, từ trong cụm từ, từ trong câu. Bài tập luyện tập nghe và thực hành các loại ngữ điệu và các dạng nhấn câu. Bài tập để sinh viên nghiên cứu về những nhóm từ khó về phát âm hoặc dấu nhấn.

10.24. Nghe nói 1 (3 tín chỉ)

Trong học phần này, sinh viên sẽ lần lượt được dạy các kỹ năng giao tiếp cơ bản ở các tình huống được mô phỏng từ thực tế cuộc sống thông qua các chủ đề như 1. New Friends (Những người bạn mới), 2. Interests (Sở thích), 3. People (Con người), 4. Daily life (Cuộc sống thường nhật), 5. My hometown (Quê nhà của tôi), 6. Shopping (Mua sắm),

7. Food (Thức ăn). Ngoài ra, sau khi hoàn thành Unit 7, sinh viên sẽ làm bài tập nhóm trong đó các em sẽ đi thực tế để làm một video giới thiệu một món ăn đặc sản ở quê em. Riêng bài tập cá nhân cố định yêu cầu sau mỗi bài học, sinh viên đăng nhập tài khoản có trong giáo trình để làm các bài tập online đã thiết kế sẵn. Sinh viên nộp bài làm bằng cách in tài liệu sau mỗi bài học (hoặc nộp online qua trang padlet của lớp).

10.25. Ngữ pháp 2 (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức sử dụng động từ trong tiếng Anh bao gồm cách chia động từ theo 12 thì, sự hòa hợp chủ từ và động từ, phân biệt cách sử dụng gerund and to infinitive, câu bị động. Những kiến thức ngữ pháp này không những là nền tảng giúp sinh viên có thể viết và nói được các câu cơ bản trong tiếng Anh mà còn có thể vận dụng chúng để hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình.

10.26. Đọc 2 (2 tín chỉ)

Học phần Đọc 2 trang bị cho người các nội dung bài đọc và những từ vựng mới có liên quan đến các chủ đề quen thuộc thường gặp trong đọc hiểu. Các nền văn hoá thế giới, nội dung những đối thoại xuyên văn hoá, các dấu hiệu nhận biết những nền văn hoá thế giới. Những thông tin về sức khoẻ như các bí mật sống lâu trăm tuổi, những thông tin đáng ngạc nhiên về sức khoẻ, các tính số lượng calo sử dụng trong thực đơn ăn uống hằng ngày. Vui chơi giải trí và phương tiện nghe nhìn, những ảnh hưởng của phương tiện nghe nhìn đối với mọi người, những câu chuyện điện ảnh. Cuộc sống xã hội gồm những thông tin như gặp gỡ người bạn đời như thế nào và làm thế nào để bắt đầu một tình bạn. Thể thao về thể vận hội cổ xưa và thể vận hội hiện đại, những vấn đề về cạnh tranh trong thi đấu thể thao, thể thao đường phố và thể vận hội.

10.27. Viết 2 (2 tín chỉ)

Học phần viết 2 cung cấp cho sinh viên cách phát triển ý từ viết đoạn văn thành một bài luận với nhiều thể loại khác nhau như: argument (advantages and disadvantages), compare and contrast, descriptive, và narrative. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn kỹ năng viết thesis statement trong đoạn mở bài, cách viết mở bài thu hút người đọc, cách khai triển ý, làm outline của từng thể loại bài viết. Qua đó sinh viên có cái nhìn tổng quát về các loại bài luận tiếng Anh, từ đó giúp họ dễ dàng trong việc ứng dụng trong thực tế bài viết của mình.

10.28. Ngữ âm thực hành 2 (2 tín chỉ)

Học phần Ngữ Âm thực hành 2 bao gồm 14 đơn vị bài học và có các nội dung sau: lý thuyết tóm tắt về những phụ âm, nguyên âm đơn, nguyên âm đôi khó. Bài tập thực hành phân biệt những nhóm âm dễ bị nhầm lẫn. Bài tập luyện tập phát âm của từng từ riêng lẻ, từ trong cụm từ, từ trong câu. Bài tập luyện tập nghe và thực hành các loại ngữ điệu và các

dạng nhấn câu. Bài tập đề sinh viên nghiên cứu về những nhóm từ khó về phát âm hoặc dấu nhấn.

10.29. Nghe nói 2 (3 tín chỉ)

Trong học phần này, sinh viên sẽ lần lượt được dạy các kỹ năng giao tiếp cơ bản ở các tình huống được mô phỏng từ thực tế cuộc sống. Các nội dung lí thuyết sẽ học bao gồm bài 1. Friends and family (Bạn bè và gia đình), bài 2. Restaurants (Khách sạn), bài 3. Health (Sức khỏe), bài 4. Jobs (Công việc), bài 5. Free time (Thời gian rảnh), bài 6. Travel (Du lịch), và bài 7 Style and Fashion (Thời trang và phong cách). Bên cạnh đó, sinh viên được chia thành 7 nhóm. Mỗi nhóm chịu trách nhiệm làm một video về chủ đề cho sẵn theo từng bài học. Khi kết thúc mỗi bài, nhóm sẽ báo cáo video trước lớp. Riêng bài tập cá nhân có định yêu cầu sau mỗi bài học, sinh viên đăng nhập tài khoản có trong giáo trình để làm các bài tập online đã thiết kế sẵn. Sinh viên nộp bài làm bằng cách in tài liệu sau mỗi bài học (hoặc nộp online qua trang padlet của lớp).

10.30. Ngữ pháp 3 (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên có được kiến thức cơ bản về cách sử dụng các loại mệnh đề và câu trong tiếng Anh. Sau khi học xong học phần sinh viên có thể sử dụng đúng các loại mệnh đề và câu trong tiếng Anh nhằm tránh các lỗi sai cơ bản. Những kiến thức ngữ pháp này là nền tảng giúp sinh viên có thể vận dụng chúng để hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình.

10.31. Đọc 3 (2 tín chỉ)

Đọc hiểu 3 là giáo trình các bài đọc hiểu trong sách Interaction 2 đề cập đến các bài đọc liên quan đến các chủ đề khác nhau, đa dạng phong phú về nội dung. Mỗi chapter đều có hình ảnh minh họa và các câu hỏi gợi ý giúp người học khơi gợi kiến thức nền và sự tò mò quan tâm đến chủ đề mới. Bài đọc được cấu trúc theo trình tự từ dễ đến khó giúp người học có thể hiểu được thấu đáo qua các hoạt động cặp, nhóm và cả cá nhân để phát huy tính làm việc hiệu quả, phát huy khả năng tư duy, phân tích tổng hợp. Người học học Đọc hiểu 3 gồm 5 bài đầu tiên (từ bài 1 đến bài 5) của quyển sách với nội dung như: đời sống sinh viên, cuộc sống thành phố, kinh doanh và tiền bạc, nghề nghiệp và lối sống trên thế giới. Ngoài ra đầu và cuối mỗi chapter người học sẽ có cơ hội học được nhiều từ vựng thông qua đoán từ qua ngữ cảnh cùng các bài tập giúp tăng trí nhớ về từ vựng lâu hơn. Người học cũng có những trải nghiệm qua các câu hỏi liên quan đến xã hội của mình, ngữ cảnh của mình để từ đó nâng cao khả năng biện luận và thuyết trình một cách tự tin và hợp lý đồng thời có thể sử dụng các kiến thức có liên quan như nội dung, từ vựng, ngữ pháp cho các kỹ năng khác.

10.32. Viết 3 (2 tín chỉ)

Học phần Viết 3 được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ Tiếng Anh năm thứ hai có thể viết được các bài luận một cách hiệu quả. Cụ thể, sinh viên sẽ học cách khai thác ý tưởng cho một chủ đề viết luận và sắp xếp ý tưởng thành một bài luận chặt chẽ và mạch lạc gồm ba phần: mở bài, thân bài và kết luận. Sau đó, sinh viên thực hành viết 4 loại bài văn bao gồm: Thuận lợi và bất lợi, Vấn đề-giải pháp, Nguyên nhân- kết quả, Tranh luận. Thông qua các hoạt động viết, sinh viên đồng thời phát triển kỹ năng tự học, giao tiếp và làm việc nhóm.

10.33. Ngữ âm thực hành 3 (2 tín chỉ)

Học phần Ngữ Âm thực hành 3 bao gồm 12 đơn vị bài học và có các nội dung sau: lý thuyết tóm tắt về những phụ âm, nguyên âm đơn, nguyên âm đôi khó. Bài tập thực hành phân biệt những nhóm âm dễ bị nhầm lẫn. Bài tập luyện tập phát âm của từng từ riêng lẻ, từ trong cụm từ, từ trong câu. Bài tập luyện tập nghe và thực hành các loại ngữ điệu và các dạng nhấn câu. Bài tập để sinh viên nghiên cứu về những nhóm từ khó về phát âm hoặc dấu nhấn.

10.34. Nghe nói 3 (3 tín chỉ)

Trong học phần này, sinh viên sẽ lần lượt được dạy các kỹ năng giao tiếp nâng cao ở các tình huống được mô phỏng từ thực tế cuộc sống thông qua các chủ đề như 1. People (Người), 2. Vacation (Kỳ nghỉ), 3. Errands (Những việc vặt), 4. Stories (Những câu chuyện), 5. Friends (Bạn bè), 6. Business (Kinh doanh), 7. Culture (Văn hóa), 8. Future (Tương lai).

10.35. Kỹ năng mềm (2 tín chỉ)

Hoàn thành học phần này sinh viên có thể hiểu được tầm quan trọng của Kỹ năng mềm (hay còn gọi là Kỹ năng thực hành xã hội) là thuật ngữ dùng để chỉ các kỹ năng quan trọng trong cuộc sống con người. Đồng thời học phần còn giúp sinh viên hiểu rõ và vận dụng các kỹ năng như kỹ năng sống, giao tiếp, lãnh đạo, làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, thư giãn, vượt qua khủng hoảng, sáng tạo và đổi mới...để hỗ trợ cho công việc sau khi ra trường.

Học phần gồm 5 bài học về 5 chủ đề sau: Unit one: Soft skills - What they are and why you need them; Unit two: Teamwork skills; Unit Three: Communication Skills; Unit Four: Problem Solving skills; Unit Five: Career planning, job search and how to apply for a job. Mỗi bài bao gồm thông tin, lý thuyết, bài tập dựa trên chủ đề của từng bài.

10.36. Đọc 4 (2 tín chỉ)

Đọc hiểu 4 là giáo trình các bài đọc hiểu trong sách Interaction 2 đề cập đến các bài đọc liên quan đến các chủ đề khác nhau, đa dạng phong phú về nội dung. Mỗi chapter đều có hình ảnh minh họa và các câu hỏi gợi ý giúp người học khơi gợi kiến thức nền và sự tò

mò quan tâm đến chủ đề mới. Bài đọc được cấu trúc theo trình tự từ dễ đến khó giúp người học có thể hiểu được thấu đáo qua các hoạt động cặp, nhóm và cả cá nhân để phát huy tính làm việc hiệu quả, phát huy khả năng tư duy, phân tích tổng hợp. Người học học Đọc hiểu 3 gồm 5 bài sau (từ bài 6 đến bài 10) của quyển sách với nội dung như: sự kết nối toàn cầu, ngôn ngữ giao tiếp trong động vật, sự trao đổi giao thương hàng hóa trên con đường tơ lụa, sự khám phá về các chức năng hoạt động của não con người, các nghi thức trên thế giới. Ngoài ra đầu và cuối mỗi chapter người học sẽ có cơ hội học được nhiều từ vựng thông qua đoán từ qua ngữ cảnh cùng các bài tập giúp tăng trí nhớ về từ vựng lâu hơn. Người học cũng có những trải nghiệm qua các câu hỏi liên quan đến xã hội của mình, ngữ cảnh của mình để từ đó nâng cao khả năng biện luận và thuyết trình một cách tự tin và hợp lý đồng thời có thể sử dụng các kiến thức có liên quan như nội dung, từ vựng, ngữ pháp cho các kỹ năng khác.

10.37. Viết 4 (2 tín chỉ)

Giáo trình *Writing 4* là giáo trình tự soạn, đề cập đến những kỹ năng và từ vựng khi viết một mẫu đơn, thư từ bằng Tiếng Anh như thư xin việc, thư cá nhân, các mẫu thư thương mại như thư cảm ơn, thư phản nàn, thư yêu cầu, thư chia buồn, thư xin lỗi, thư chúc mừng và quan trọng nhất là thư xin việc, các mẫu CV, sơ yếu lý lịch.

10.38. Nghe nói 4 (3 tín chỉ)

Trong học phần này, sinh viên sẽ lần lượt được dạy các kỹ năng giao tiếp nâng cao ở các tình huống được mô phỏng từ thực tế cuộc sống thông qua các chủ đề như 1. People (Người), 2. Socializing (Xã giao), 3. Lifestyles (Phong cách sống), 4. Careers (Nghề nghiệp), 5. Feelings (Cảm xúc), 6. Pop culture (Văn hóa Pop), 7. Travel (Du lịch), 8. In the news (Trong bản tin)

10.39. Viết 5 (3 tín chỉ)

Học phần viết 5 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về viết một bài nghiên cứu khoa học. Sinh viên sẽ được học cách trình bày một bài báo cáo khoa học theo đúng thứ tự: Tiêu đề, tóm tắt, giới thiệu, phương pháp, kết quả và thảo luận. Thông qua quá trình học, sinh viên hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo, đặc biệt khả năng trình bày kết quả nghiên cứu khi tốt nghiệp.

10.40. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ)

Học phần PPNCKH – Ngôn ngữ Anh được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục và ngôn ngữ Anh, từ đó sinh viên có thể tự xác định đề tài nghiên cứu và lập ra kế hoạch nghiên cứu chi tiết. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm về nghiên cứu khoa học để có thể thực hiện tốt Tiểu luận tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp.

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có thể viết được một đề cương nghiên cứu chi tiết cho đề tài do sinh viên tự chọn.

10.41. Thực tế ngoài trường (2 tín chỉ)

Sinh viên học tập kinh nghiệm và đi tế ngoài Trường dọc theo các tỉnh thành Miền Nam và duyên hải miền Trung bao gồm: thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Thông qua đợt thực tế này, sinh viên sẽ được học hỏi và rèn luyện thêm về các kỹ năng cũng như củng cố lại kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ Anh. Bên cạnh đó, sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong môi trường làm việc thực tế để sinh viên có định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn khi ra trường. Sinh viên có cơ hội đối chiếu và diễn đạt sự hiểu biết của mình trong môi trường thực tế cuộc sống.

10.42. Kỹ năng thuyết trình (3 tín chỉ)

Học phần Kỹ năng thuyết trình cung cấp cho người học các kiến thức cơ sở và kỹ năng cần thiết cho một bài thuyết trình. Sinh viên sẽ được thực hành các kỹ năng cần thiết như xác định đề tài, tìm tư liệu, thông tin và xây dựng bài trình bày. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện các kỹ năng về ngôn ngữ như phát âm, ngữ điệu và các kỹ thuật trình bày cơ bản để thu hút người nghe cũng như phản hồi các câu hỏi từ thính giả. Qua học phần này, sinh viên sẽ tự tin khi trình bày trước lớp cũng như biết hợp tác với bạn để xây dựng và trình bày theo nhóm.

10.43. Nói trước công chúng (3 tín chỉ)

Học phần *Nói trước công chúng* (Public Speaking) giúp sinh viên hiểu rõ một số lý thuyết quan trọng cũng như nắm vững một số các bước trong khi trình bày một văn bản trước công chúng hiệu quả. Sinh viên biết sử dụng các trang thiết bị (công nghệ) hỗ trợ bài thuyết trình hiệu quả, nắm vững việc áp dụng lý thuyết vào thực hành một văn bản trước công chúng qua các video clips, thực hành hiệu quả các văn bản chính thống (formal) trước công chúng và các dạng không nghi thức (informal). Thông qua học phần này, các sinh viên trang bị cho mình các kỹ năng sau: (1) lĩnh hội những kỹ năng căn bản để chuẩn bị và trình bày một bài nói trước công chúng một cách có hiệu quả, (2) nắm được các yêu cầu cần thiết để biên soạn được một bài nói trước công chúng theo những mục đích khác nhau, (3) khắc phục được sự sợ hãi và rèn luyện sự tự tin để trình bày văn bản và đối mặt với những câu hỏi đặt ra chỉ một bài nói trước công chúng, (4) sử dụng khả năng nói chuyện lưu loát của mình trong lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau liên quan đến việc xuất hiện trước công chúng, (5) Sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện trực quan và (6) nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) trong nói trước công chúng

10.44. Dẫn luận ngôn ngữ (3 tín chỉ)

Môn học giúp sinh viên lĩnh hội được kiến thức cơ bản về các ngành của ngôn ngữ học như Ngữ âm học, Âm vị học, Từ pháp học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học. Kiến thức dẫn nhập này giúp làm nền tảng cho các môn chuyên sâu về ngôn ngữ; nhờ đó sinh viên có thể đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc; hỗ trợ cho công tác dịch thuật, phân tích văn chương, ngôn ngữ nâng cao.

10.45. Từ pháp học (2 tín chỉ)

Môn từ pháp học tiếng Anh là một môn học rất quan trọng đối với sinh viên chuyên Anh vì nó giúp trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về hình thái học một từ trong tiếng Anh được cấu tạo như thế nào từ đó sinh viên có thể tự hình thành, phân tích một từ hoàn toàn mới. Môn học bao gồm năm chương từ cung cấp khái niệm cơ bản về từ cho đến cấu tạo một từ trong tiếng Anh.

10.46. Cú pháp học (2 tín chỉ)

Cú pháp học 1 là một trong những môn học cơ bản bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành tiếng Anh gồm Ngữ Âm – Âm vị, Cú Pháp – Hình Thái, và Ngữ Nghĩa – Ngữ Dụng Học.

Môn học giúp sinh viên phân biệt các loại từ, ngữ, câu cũng như phương pháp tạo cụm từ, mệnh đề, câu; các chức năng ngữ pháp của các đơn vị trong câu, mối quan hệ giữa các đơn vị trong câu, các vị trí mà các cụm từ có thể nắm giữ; các mẫu câu cơ bản; vẽ sơ đồ cấu trúc câu; xác định khả năng gây tối nghĩa của những cấu trúc câu mơ hồ nhờ đó đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc.

10.47. Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ)

Trong học phần Ngữ Nghĩa Học, môn học trang bị cho người học các nội dung về khái niệm Ngữ Nghĩa Học, các khía cạnh có liên quan đến Ngữ Nghĩa Học, những đặc tính nghĩa của từ và cách phân tích nghĩa của từ, khái niệm trường nghĩa, ô trống từ vựng, vật sở chỉ, sở chỉ và nghĩa, các khái niệm về nghĩa sở thị và nghĩa hàm ngôn, sự đa dạng về nghĩa của từ vựng, các hình thái tu từ như so sánh, nhân hóa, ẩn dụ và hoán dụ, quan hệ bao nghĩa, quan hệ đồng nghĩa, quan hệ trái nghĩa, quan hệ đồng tự, quan hệ đồng âm, quan hệ đồng âm đồng tự, quan hệ đa nghĩa, tính mơ hồ về cấu trúc và từ vựng và tính bất thường về nghĩa của từ.

10.48. Âm vị học (2 tín chỉ)

Ở học phần này, học viên sẽ cùng với giáo viên nghiên cứu các vấn đề liên quan từ cấp độ cơ bản đến phức tạp chủ yếu xoay quanh các nội dung về âm vị học. Nội dung thảo luận suốt khóa học tập trung vào 10 chủ đề chuyên biệt. Ở chương 1, học viên được giới

thiếu những nét cơ bản về Âm vị học, tầm quan trọng, vị trí của ngành học trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ. Chương 2 tập trung giới thiệu và phân tích những bộ phận cơ thể góp phần tạo nên âm, vai trò của từng bộ phận và các bước phát âm. Chương 3 khai thác các vấn đề liên quan đến ngữ âm học như là khái niệm ngữ âm học, bảng ngữ âm của các âm tiết trong tiếng Anh, các đặc tính âm và các nhóm âm. Chương 4 phân loại các loại âm và các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát âm, mô tả đặc tính của các phụ âm và nguyên âm trong tiếng Anh. Chương 5 trình bày các khái niệm về âm vị, phân tích âm vị, cách phân biệt hai âm vị khác nhau trong tiếng Anh và các luật phát âm. Chương 6 nghiên cứu về âm tiết và cách nhận biết âm tiết. Chương 7 thảo luận các vấn đề về cách nhấn âm trong một từ và một câu. Chương 8 giới thiệu một số yếu tố đi kèm khi phát âm như độ cao của âm, cách nối âm, vần điệu và ngữ điệu. Cuối cùng, sinh viên làm việc theo nhóm và báo cáo về nội dung được chỉ định cho nhóm mình.

10.49. Ngôn ngữ học đối chiếu (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về ngôn ngữ học đối chiếu, phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ học đối chiếu, cơ sở của việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ.

10.50. Lý Thuyết dịch (3TC)

Đây là môn học đầu tiên trong các cấp luyện dịch nhằm giúp sinh viên làm quen với kỹ năng dịch thuật, củng cố vốn ngữ pháp cần thiết và trang bị cho sinh viên một số nguyên tắc cơ bản về biên, phiên dịch.

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những lý thuyết biên, phiên dịch Anh – Việt và ngược lại. Hoàn tất học phần này giúp sinh viên biết ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp vào biên, phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. So sánh những tương đồng và khác biệt trong ngôn ngữ Anh và Việt để ứng dụng trong quá trình biên, phiên dịch. Sinh viên sẽ dịch được đoạn ngắn giữa hai ngôn ngữ Anh, Việt tự nhiên, phù hợp với văn phong của từng ngôn ngữ.

10.51. Dịch thực hành 1 (3 tín chỉ)

Học phần giúp cho người học ôn lại các kiến thức cơ bản về các loại hình nghe dịch, kỹ thuật nghe dịch và những sai lầm cần tránh khi nghe dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần: luyện tập nghe dịch các mẫu câu cơ bản, các mẫu đối thoại đơn giản, dịch các loại mệnh đề và dịch các cụm từ theo chủ đề: Văn hoá, giáo dục, kinh tế, giải trí, khoa học thường thức, pháp luật, du lịch, chính trị.

10.52. Dịch thực hành 2 (3 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng thực hành biên dịch Việt – Anh, Anh – Việt theo các cấp độ ngôn ngữ: lời văn trang trọng, thân mật và văn chương.

Có thể dịch các loại văn phong khoa học: tự nhiên, xã hội, kinh tế, văn phong báo chí theo từng đoạn văn.

10.53. Dịch thực hành 3 (3 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng thực hành biên dịch Việt – Anh, Anh – Việt theo các cấp độ ngôn ngữ: lối văn trang trọng, thân mật và văn chương. Có thể dịch các loại văn phong các chủ đề chính trị, môi trường, du lịch, văn chương và hội thoại.

10.54. Nghe dịch (3 tín chỉ)

Học phần giúp cho người học ôn lại các kiến thức cơ bản về các loại hình nghe dịch, kỹ thuật nghe dịch và những sai lầm cần tránh khi nghe dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần: luyện tập nghe dịch các mẫu câu cơ bản, các mẫu đối thoại đơn giản, dịch các loại mệnh đề và dịch các cụm từ theo chủ đề: Văn hoá, giáo dục, kinh tế, giải trí, khoa học thường thức, công nghệ, pháp luật, du lịch, chính trị.

10.55. Dẫn luận văn chương (3 tín chỉ)

Dẫn luận văn chương Anh, giáo trình tự soạn, đề cập đến nền văn học được viết bằng ngôn ngữ tiếng Anh, bao gồm các sáng tác bằng tiếng Anh của các nhà văn không nhất thiết phải là các nhà văn Anh hoặc Mỹ là các tác phẩm nổi bật, mang tính nhân văn, giá trị nghệ thuật và giá trị xã hội sâu sắc nhằm tạo cho sinh viên sự hứng thú khi tìm hiểu thêm một số nét cơ bản về nền văn học và cách sử dụng ngôn từ, cách diễn đạt, hàm ngôn ẩn ý của các nhà văn nước ngoài. Cách đọc hiểu, dịch và phân tích một tác phẩm văn học hoặc một tác phẩm thơ để phân tích thông qua ngôn ngữ viết. Cách nhận ra cốt truyện, chủ đề, biện pháp nghệ thuật, cao trào trong một câu chuyện và bài học đạo đức hoặc giá trị tác phẩm. Trong môn học này chủ yếu chỉ nói đến cách xử lý phân tích đọc hiểu những tác phẩm văn chương được viết bằng tiếng Anh, cho dù các tác phẩm ấy không thuộc văn học Anh hoặc Mỹ chính thống.

10.56. Văn học Anh (2 tín chỉ)

Văn học Anh, giáo trình tự soạn, đề cập đến nền văn học Anh, bao gồm các sáng tác bằng tiếng Anh của các nhà văn không nhất thiết phải từ Anh; ví dụ như Hector Hugh Munro (Saki) người Myanmar, Joseph Conrad là người Ba Lan, Robert Burns là người Xcốt-len, James Joyce là người Ai Len, Dylan Thomas thuộc xứ Wales, Edgar Allan Poe là người Mỹ, Tarogore là người Ấn Độ, Vladimir Nabokov là người Nga. Trong một cách diễn đạt khác, Văn học Anh bao gồm là sáng tác nổi tiếng của một số nhà văn trên toàn thế giới.

10.57. Văn học Mỹ (2 tín chỉ)

Môn học này được thiết kế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nền văn hoá- văn học Mỹ qua việc tìm hiểu những vấn đề lớn chi phối đời sống văn hoá- xã hội gắn liền với từng giai đoạn văn học với các dấu ấn sâu sắc để lại trong các tác phẩm tiêu biểu của những nhà văn lớn. . Môn học bao gồm 4 phần vừa lý thuyết và thực hành phân tích tác phẩm được giáo viên chọn lọc từ những nhà văn tiêu biểu văn học Mỹ.

10.58. VHXH Anh (2 tín chỉ)

Học phần gồm 5 chương như sau: Chương 1: Tổng quan; Chương 2: Hệ thống chính trị; Chương 3: Con người- Gia đình ; Chương 4: Văn hóa; Chương 5: Bài tập thực hành. Thông qua các chương của học phần, Sinh viên có thể thu thập kiến thức về những điểm nhấn lịch sử, hệ thống chính trị, những điều cần lưu ý về con người, văn hóa, giáo dục của đất nước Mỹ. Từ đó tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu cũng như công tác trong các môi trường đa văn hóa sau này.

10.59. Văn hóa xã hội Mỹ (2 tín chỉ)

Học phần gồm 5 chương như sau: Chương 1: Tổng quan; Chương 2: Hệ thống chính trị; Chương 3: Con người- Gia đình ; Chương 4: Văn hóa; Chương 5: Bài tập thực hành. Thông qua các chương của học phần, Sinh viên có thể thu thập kiến thức về những điểm nhấn lịch sử, hệ thống chính trị, những điều cần lưu ý về con người, văn hóa, giáo dục của đất nước Mỹ. Từ đó tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu cũng như công tác trong các môi trường đa văn hóa sau này.

10.60. Văn hóa xã hội Úc (2 tín chỉ)

Học phần gồm 12 chương như sau: Giới thiệu tổng quan về nước Úc xưa và nay (chapter 1 & 2), Giáo dục (chapter 3), Chăm sóc sức khỏe, y tế (chapter 4), Giải trí (chapter 5), Gia đình (chapter 8), Lối sống người Úc (chapter 6 & 7), hệ động vật và thực vật tiêu biểu (chapter 9 &10). Những bài đọc hiểu là những bài viết, những kinh nghiệm cuộc sống trong các tạp chí, hay trong sách du lịch đã được tác giả biên soạn nhằm phù hợp với nhu cầu tìm hiểu khám phá về nước Úc. Các bài đọc giúp sinh viên mở rộng kiến thức về cuộc sống và thế giới xung quanh, cung cấp một lượng lớn từ vựng trang bị kiến thức vốn từ qua việc đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, các từ nối, từ loại,..., đồng thời sinh viên tăng khả năng đọc bài, tư duy thông qua các hoạt động đọc nhanh để lấy ý chính hay đọc kỹ để lấy ý chi tiết, các hoạt động làm việc theo cặp, nhóm cũng góp phần tăng khả năng sử dụng vốn từ và giao tiếp. Sinh viên học cách tóm tắt bài đọc, sắp xếp các ý. Kiến thức này còn giúp sinh viên có được ý, thông tin cho việc học tập cũng như sinh sống ở nước Úc (nếu có).

10.61. Tiếng Anh Du lịch (3 tín chỉ)

Học phần gồm 5 chương như sau: 1) Ngành nghề Du lịch, 2) Tư vấn và hướng dẫn tour, 3) Khách sạn, 4) Nhà hàng, 5) Những điều cần lưu ý để có các chuyến du lịch an toàn và ít tốn kém. Học phần tập trung cung cấp kiến thức về các lĩnh vực dịch vụ như du lịch, nhà hàng, khách sạn. Bên cạnh đó học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng cần thiết để hoạt động trong các lĩnh vực nêu trên như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập.

10.62. Tiếng Anh Thương mại (3 tín chỉ)

Học phần đề cập tới các vấn đề rất thực tế trong hoạt động kinh doanh như: Quảng Cáo, Marketing quốc tế, Thương mại điện tử và Quản lý tổ chức, Văn hóa kinh doanh, thay đổi phương thức kinh doanh trong nền kinh tế mới.

Giáo trình gồm có 12 bài và sau 4 bài học là 1 bài REVIEW giúp người học ôn tập và đánh giá khả năng học tập của mình.

10.63. Tiếng Anh thư tín thương mại

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức, vốn từ vựng chuyên ngành thư tín trong thương mại, văn phòng, cấu trúc của một bức thư thương mại, cấu trúc ngữ pháp và thuật ngữ liên quan đến thư từ giao dịch trong lĩnh vực thương mại như: e-mail, thư hỏi hàng và trả lời, thư báo giá, thư chào hàng, thư đặt hàng và thư liên quan đến việc thực hiện đơn đặt hàng, thư khiếu nại... Học phần này cũng giúp sinh viên hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua các loại thư tín trong lĩnh vực thương mại.

10.64. Tiếng Anh Marketing

Học phần này được biên soạn dành cho đối tượng người làm việc trong ngành tiếp thị và quảng cáo. Cuốn sách bao gồm tất cả những trách nhiệm quan trọng của phòng marketing và quảng cáo. Cung cấp khối lượng từ vựng thông dụng nhất trong ngành và phát triển kỹ năng nói cần thiết để làm việc hiệu quả bằng tiếng Anh. Kỹ năng gọi điện thoại - Telephoning, gửi thư - emailing, làm chủ cuộc họp - meetings, thuyết trình - presentations đều được thực hành song song với các từ vựng chuyên môn quan trọng liên quan đến xây dựng thương hiệu - branding, nghiên cứu thị trường - marketing research, tỉ lệ quảng cáo - advertising rates, tiếp thị trực tiếp - direct marketing và quan hệ công chúng - public relations.

10.65. Khóa luận tốt nghiệp (8 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề gắn liền với hoạt động ngành được đào tạo. Kết thúc học

phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một đề tài tốt nghiệp.

10.66. Thực tập tốt nghiệp (4 tín chỉ)

Thực tập là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Chương trình thực tập tạo cơ hội cho sinh viên có thể tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như về cách tổ chức hoạt động và quản lý tại một công ty/doanh nghiệp; vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học về tiếng Anh chuyên ngữ đã tích lũy để ứng dụng vào môi trường làm việc thực tế một cách hiệu quả; có khả năng làm việc độc lập, khoa học và sáng tạo và phát triển các kỹ năng giao tiếp đặc biệt là kỹ năng viết và nói. Bên cạnh đó sinh viên có quyết định đúng đắn về việc lựa chọn ngành nghề và xác định rõ hơn về mục tiêu đối với nghề nghiệp tương lai của mình.

10.67. Tiểu luận tốt nghiệp (4 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc hoàn thành một đề xuất nghiên cứu hay đề cương luận văn (Research Proposal) nhằm thuyết phục các giảng viên về đề tài nghiên cứu chuyên ngành mà sinh viên muốn theo đuổi, chứng minh rằng nó có tính mới, có giá trị.

10.68. Kỹ năng giao tiếp nâng cao (2 tín chỉ)

Sau khi kết thúc học phần, SV sẽ đạt những kiến thức sau: những cách thể hiện ý kiến và quan điểm cá nhân một cách lịch sự; những câu nói hay danh ngôn gần gũi trong cuộc sống; cách thuyết phục người khác một cách hiệu quả. Nội dung học phần là các tình huống có liên quan đến những vấn đề “nóng” của xã hội, môi trường học tập, gia đình và các mối quan hệ trong xã hội. Các SV chia nhóm và giải quyết những tình huống được phân công thông qua role play, debate, group presentation. Tình huống có thể là GV đưa ra hoặc các nhóm tự đưa ra và bóc thăm.

10.69. Dịch thực hành nâng cao (2 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng thực hành biên dịch Việt – Anh, Anh – Việt theo các cấp độ ngôn ngữ: lõi văn trang trọng, thân mật và văn chương. Có thể dịch các loại văn phong các chủ đề chính trị, môi trường, du lịch, văn chương và hội thoại.

10.70. Nghe dịch nâng cao (2 tín chỉ)

Học phần giúp cho người học ôn lại các kiến thức cơ bản về các loại hình nghe dịch, kỹ thuật nghe dịch và những sai lầm cần tránh khi nghe dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần: luyện tập nghe dịch các mẫu câu cơ bản, các mẫu đối thoại đơn giản, dịch các loại mệnh đề và dịch các cụm từ theo chủ

đề: Văn hoá, giáo dục, kinh tế, giải trí, khoa học thường thức, công nghệ, pháp luật, du lịch, chính trị.

10.71. Phong cách học (2 tín chỉ)

Ở học phần này, học viên sẽ cùng với giáo viên nghiên cứu các vấn đề liên quan từ cấp độ cơ bản đến phức tạp chủ yếu xoay quanh các nội dung về phong cách. Nội dung thảo luận suốt khóa học tập trung vào các chủ đề chuyên biệt. Ở phần 1, học viên được giới thiệu những nét cơ bản về phong cách học, tầm quan trọng, vị trí của ngành học trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ ứng dụng. Phần 1 còn tập trung giới thiệu và phân tích các loại văn phong trong việc thực hành ngôn ngữ cũng như mối tương quan giữa tư tưởng và cách hành văn. Phần 2 khai thác các vấn đề liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ để xây dựng các loại văn bản khác nhau. Phần 3 giới thiệu đa dạng các loại hình văn bản phân loại các thể loại văn bản và các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng các văn bản, đặc tính riêng của từng dạng văn bản trong tiếng Anh. Phần 4 tổng hợp các khái niệm về phong cách văn bản cách định dạng các loại văn bản, cách phân tích ngôn từ được sử dụng trong từng loại hình văn bản khác biệt. Cuối cùng, sinh viên được phân công làm việc theo nhóm và báo cáo về nội dung được chỉ định cho nhóm mình.

10.72. Ngữ pháp chức năng hệ thống (2 tín chỉ)

Ngữ pháp chức năng hệ thống là một trong những môn học nâng cao tự chọn nằm trong khối kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành tiếng Anh.

Môn học giúp sinh viên lĩnh hội được kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp: các loại từ, ngữ, mệnh đề và câu; cấu trúc của các loại trên; cách phân tích hệ thống cấu trúc; và chức năng của từng loại nhờ đó sinh viên có thể đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc; cũng như hỗ trợ sinh viên trong công tác dịch thuật, và phân tích ngôn ngữ nâng cao, phân tích tác phẩm văn chương.

10.73. Phân tích diễn ngôn (2 tín chỉ)

Ở học phần này, mười vấn đề nổi trội của lĩnh vực này sẽ được đưa ra thảo luận. Chương một bàn về các khái niệm diễn ngôn dưới góc nhìn của nhiều nhà nghiên cứu, trình bày tầm quan trọng của việc phân tích diễn. Chương hai và ba thảo luận một số vấn đề thuộc lĩnh vực ngữ dụng học có liên quan khi phân tích một diễn ngôn. Đó là thuyết ngôn hành (Speech act theory) và các nguyên lý đàm thoại. Chương bốn nghiên cứu về nhân chủng học, phân tích sự ảnh hưởng của cộng đồng đối với ngôn ngữ, các quá trình diễn ra trong một bài đàm thoại. Chương năm phân tích các yếu tố cấu thành một bài đàm thoại và cách các yếu tố đó được sắp xếp khi đàm thoại. Chương sáu thảo luận các thể loại đàm thoại trong ngôn ngữ, và các quan điểm nổi trội khi nghiên cứu đề tài này. Chương bảy trình bày các khai niệm về sự mạch lạc và chính xác của diễn văn (viết và nói). Cuối cùng,

Chương tám giới thiệu một khía cạnh mới khi phân tích diễn ngôn: Phân tích diễn ngôn phê phán.

10.74. Cú pháp học nâng cao (2 tín chỉ)

Cú pháp 2 là một trong những môn học nâng cao, nằm trong khối kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành tiếng Anh gồm Ngữ Âm – Âm vị, Cú Pháp – Hình Thái, và Ngữ Nghĩa – Ngữ Dụng Học, sinh viên có thể lựa chọn

Môn học giúp sinh viên phân biệt sự khác nhau về mặt ngữ pháp, ngữ nghĩa giữa các thành tố cấu tạo nên ngữ, mệnh đề, cũng như phương pháp chuyển đổi cấu trúc câu để diễn đạt những sắc thái khác nhau trong giao tiếp; nhờ đó đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc.

10.75. Ngữ nghĩa học nâng cao (2 tín chỉ)

Trong học phần Ngữ Nghĩa Học nâng cao, môn học trang bị cho người các nội dung về khái niệm nghĩa của câu, mệnh đề là gì, câu là gì. Làm thế nào phân biệt được các loại câu và các cách để phỏng nghĩa của câu. Thế nào là quan hệ kéo theo, quan hệ kéo một chiều và quan hệ kéo theo hai chiều về nghĩa. Cùng với các khái niệm về nghĩa của câu, giáo viên cũng giới thiệu với các em các khái niệm về hàm ngôn là gì, nghĩa hàm ngôn là gì, các loại tiền giả định trong câu, các loại hàm ngôn hội thoại và hàm ngôn quy ước. Thế nào là hành động ngôn từ, các loại hành động ngôn từ, câu hàm ngôn và câu nhận định là gì. Tính lịch sự, tính hợp tác và tính gián tiếp của câu nói. Các loại trực chỉ được dùng trong câu nói.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra. Chương trình chi tiết đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh hệ chính quy gồm 150 TC (kể cả Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có 39 TC giáo dục đại cương, 49 TC cơ sở ngành, 50 TC kiến thức chuyên ngành và 12 TC tốt nghiệp (bao gồm khóa luận, tiểu luận và thực tập tốt nghiệp), việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

- **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Ngữ Văn bộ môn tiếng nước ngoài phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

- **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định. Đối với học kỳ cuối khóa, sinh viên có thể học thêm 4 TC và làm tiểu luận nếu không làm khóa luận tốt nghiệp.

- **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Ngữ Văn bộ môn tiếng nước ngoài sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Ngữ Văn sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô./.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Công Luận

P. PHÒNG ĐÀO TẠO

Vê Phú Nguyễn Hải

TRƯỞNG KHOA